

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	T. minh	31/03/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
	TÀI SẢN			
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.064.952.364	687.158.537.599
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.396.002.825	7.159.256.124
111	1. Tiền		22.396.002.825	7.159.256.124
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		325.497.661.723	393.962.688.986
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313.306.245.704	397.419.429.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.280.252.170	7.385.681.880
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.359.742.860	2.606.156.700
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.448.579.011)	(13.448.579.011)
140	IV. Hàng tồn kho	7	207.976.315.688	252.689.854.936
141	1. Hàng tồn kho		207.976.315.688	252.689.854.936
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.194.972.128	33.346.737.553
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.320.191.015	7.431.399.471
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		588.113.874	7.020.568.760
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		19.286.667.239	18.894.769.322
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		489.699.875.334	493.558.135.385
220	II. Tài sản cố định		142.794.059.324	145.754.708.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	127.207.813.287	130.081.365.167
222	- Nguyên giá		237.934.459.622	237.839.210.467
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.726.646.335)	(107.757.845.300)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	15.586.246.037	15.673.342.937
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.702.643.792)	(2.615.546.892)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	26.801.522.117	26.801.522.117
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.801.522.117	26.801.522.117
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	310.755.041.365	310.755.041.365
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	77.515.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.000.000.000	160.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.409.958.635)	(1.409.958.635)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	11	9.349.252.528	10.246.863.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.349.252.528	10.246.863.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.076.764.827.698	1.180.716.672.984



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015
(tiếp theo)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	T. minh	31/03/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		594.757.927.683	700.781.475.415
310	I. Nợ ngắn hạn		574.507.948.983	680.510.087.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	203.018.189.338	172.864.145.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.150.417.023	5.327.259.914
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	14	583.467.127	1.204.782.285
314	4. Phải trả người lao động		2.427.860.313	3.698.569.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	692.477.218	1.033.338.767
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	600.720.546	320.313.818
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	856.290.126	544.345.165
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	357.349.278.534	491.193.074.532
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.829.248.758	4.324.258.758
330	II. Nợ dài hạn	16	20.249.978.700	20.271.387.700
337	7. Phải trả dài hạn khác		20.249.978.700	20.271.387.700
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		482.006.900.015	479.935.197.569
410	I. Vốn chủ sở hữu		482.006.900.015	479.935.197.569
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
415	5. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		18.376.148.338	18.376.148.338
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.813.128.470	33.741.426.024
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		33.741.426.024	33.741.426.024
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.071.702.446	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.076.764.827.698	1.180.716.672.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2015 USD	01/01/2015 USD
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	219.015,28	221.010,86

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mã số	Chỉ tiêu	T. minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	533.300.340.597	369.516.703.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2.132.408.342	1.732.622.855
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	20	531.167.932.255	367.784.080.798
11	4. Giá vốn hàng bán	21	511.880.183.532	346.379.753.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		19.287.748.723	21.404.326.938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.111.021.583	3.554.388.603
22	7. Chi phí tài chính	23	8.181.907.680	8.468.812.511
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.087.226.824	8.463.924.511
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.614.132.181	7.874.498.656
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.214.739.376	3.684.579.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}		2.387.991.069	4.930.824.562
31	11. Thu nhập khác	24	347.238.366	63.691.668
32	12. Chi phí khác	25	136.176.468	47.222
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		211.061.898	63.644.446
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		2.599.052.967	4.994.469.008
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	527.350.521	315.215.212
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		2.071.702.446	4.679.253.796

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.599.052.967	4.994.469.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		3.487.693.393	2.989.739.052
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		387.242	(4.888.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.859.827.016)	8.082
06	- Chi phí lãi vay		8.181.907.680	8.463.924.511
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.409.214.266	16.443.252.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.922.891.737	28.293.905.876
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		44.713.539.248	(22.869.092.027)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.610.430.850	17.820.358.709
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.991.180.273)	(1.503.435.951)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.855.765.106)	(7.619.941.905)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.158.931.170)	(1.505.169.595)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		327.007.592	12.258.076.430
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.329.734.898)	(17.173.337.095)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144.647.472.246	24.144.617.095
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(732.480.215)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		149.600.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.015.950.668	11.721.936
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.433.070.453	11.721.936
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		433.556.204.002	313.121.125.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(567.400.000.000)	(322.563.907.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(133.843.795.998)	(9.442.781.500)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		15.236.746.701	14.713.557.531
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.159.256.124	10.910.497.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		22.396.002.825	25.624.055.177

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 5 năm 2015

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thế



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc,

Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội, tôn cuộn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết bực, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa;
- Kinh doanh lẻ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc

thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m² đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 22%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2004.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	635.885.701	572.272.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.760.117.124	6.586.983.234
	<u>22.396.002.825</u>	<u>7.159.256.124</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT ĐỨC – VG PIPE
KCN Bình Xuyên – Bình Xuyên – Vĩnh Phúc

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
a. Các khoản cho vay	160.000.000.000		160.000.000.000	160.000.000.000		160.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	160.000.000.000		160.000.000.000	160.000.000.000		160.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	152.165.000.000	(1.409.958.635)	150.755.041.365	152.165.000.000	(1.409.958.635)	150.755.041.365
Đầu tư vào công ty con	74.650.000.000	(170.167.843)	74.479.832.157	74.650.000.000	(170.167.843)	74.479.832.157
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000		59.950.000.000	59.950.000.000		59.950.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	14.700.000.000	(170.167.843)	14.529.832.157	14.700.000.000	(170.167.843)	14.529.832.157
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	(1.239.790.792)	76.275.209.208	77.515.000.000	(1.239.790.792)	76.275.209.208
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000		66.640.000.000	66.640.000.000		66.640.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	10.875.000.000	(1.239.790.792)	9.635.209.208	10.875.000.000	(1.239.790.792)	9.635.209.208
	312.165.000.000	(1.409.958.635)	310.755.041.365	312.165.000.000	(1.409.958.635)	310.755.041.365

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội, tôn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	42,15%	39,64%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo các ngân hàng cho Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng	311.743.430.433	392.454.191.076
Công ty cổ phần XNK và TMTH Miền Bắc	113.942.465.798	125.615.238.713
Doanh nghiệp TN Nam Châm	53.861.994.048	136.031.508.886
Các khoản phải thu khách hàng khác	143.938.970.587	130.807.443.477
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.562.815.271	4.965.238.341
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	479.407.353	3.785.072.333
Công ty CP SX Thép Việt Đức	59.285.522	900.481.392
Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	1.024.122.396	279.684.616
	<u>313.306.245.704</u>	<u>397.419.429.417</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	20.646.410.099	21.500.926.022
Phải thu người lao động	-	31.030.790
Tạm ứng	14.833.046.591	14.287.536.591
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.453.620.648	4.607.232.731
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chậm thanh toán	984.444.444	2.071.333.333
Phải thu khác	375.298.416	503.792.577
	<u>20.646.410.099</u>	<u>21.500.926.022</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	37.546.797.085
Nguyên liệu, vật liệu	94.311.930.893	77.298.444.986
Chi phí SX, KD dở dang	6.887.088.488	6.518.006.761
Thành phẩm	103.201.422.817	125.385.808.296
Hàng hóa	3.575.873.490	5.940.797.808
	<u>207.976.315.688</u>	<u>252.689.854.936</u>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	26.801.522.117	26.801.522.117
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Văn Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	18.226.976.663	18.226.976.663
	<u><u>26.801.522.117</u></u>	<u><u>26.801.522.117</u></u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	96.698.262.413	125.571.763.440	13.883.188.082	1.685.996.532	237.839.210.467
Số tăng trong kỳ	-	695.000.000	-	-	695.000.000
- Mua sắm mới	-	695.000.000	-	-	695.000.000
Số giảm trong kỳ	-	32.019.785	567.731.060	-	599.750.845
- T. lý, nhượng bán	-	32.019.785	567.731.060	-	599.750.845
Số dư cuối kỳ	96.698.262.413	126.234.743.655	13.315.457.022	1.685.996.532	237.934.459.622
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.217.444.141	72.497.558.246	7.084.744.651	958.098.262	107.757.845.300
Số tăng trong kỳ	1.010.196.307	1.909.993.318	408.447.683	71.959.185	3.400.596.493
- Khấu hao trong kỳ	1.010.196.307	1.909.993.318	408.447.683	71.959.185	3.400.596.493
Số giảm trong kỳ	-	-	431.795.458	-	431.795.458
- Giảm thanh lý	-	-	431.795.458	-	431.795.458
Số dư cuối kỳ	28.227.640.448	74.407.551.564	7.061.396.876	1.030.057.447	110.726.646.335
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.480.818.272	53.074.205.194	6.798.443.431	727.898.270	130.081.365.167
Tại ngày cuối kỳ	68.470.621.965	51.827.192.091	6.254.060.146	655.939.085	127.207.813.287

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.545.721.892	69.825.000	2.615.546.892
Số tăng trong kỳ	87.096.900	-	87.096.900
- Khấu hao trong năm	87.096.900	-	87.096.900
Số dư cuối kỳ	2.632.818.792	69.825.000	2.702.643.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.673.342.937	-	15.673.342.937
Tại ngày cuối kỳ	15.586.246.037	-	15.586.246.037

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.320.191.015	7.431.399.471
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.277.969.567	4.667.292.848
Các khoản khác	7.042.221.448	2.764.106.623
b. Dài hạn	9.349.252.528	10.246.863.799
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6.543.895.398	6.588.011.547
Các khoản khác	2.805.357.130	3.658.852.252
	20.669.443.543	17.678.263.270

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2015		Trong năm		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	357.349.278.534	357.349.278.534	433.556.204.002	567.400.000.000	491.193.074.532	491.193.074.532
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	219.749.537.450	219.749.537.450	234.119.070.106	296.500.000.000	282.130.467.344	282.130.467.344
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	25.022.436.870	25.022.436.870	63.600.000.000	118.400.000.000	79.822.436.870	79.822.436.870
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	35.144.047.421	35.144.047.421	50.837.133.896	54.100.000.000	38.406.913.525	38.406.913.525
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc (4)	47.700.000.000	47.700.000.000	65.000.000.000	67.300.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Hội sở (5)	29.733.256.793	29.733.256.793	20.000.000.000	31.100.000.000	40.833.256.793	40.833.256.793
Cộng	357.349.278.534	357.349.278.534	433.556.204.002	567.400.000.000	491.193.074.532	491.193.074.532

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 300 tỷ đồng, mở L/C 70 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.
- + Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến ngày 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
- + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
- + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.51.0068/2014-HĐTDHM/NHCT262-ÓNG THÉP VIỆT ĐỨC ngày 15 tháng 08 năm 2014 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép.
- + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 15/08/2014 đến ngày 31/07/2015, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181420//HĐTD2/VIB ngày 09/07/2014 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 09/07/2015, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.
- + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(4) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 390.015/2014/HĐTD-LPBVP ngày 23 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Bru Điện Liên Việt, CN Vĩnh Phúc với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

(5) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 17092014/HDTDHM/TVD-VPB ngày 29 tháng 09 năm 2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng.
- + Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty. Thế chấp Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty với Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Các khoản phải trả người bán	203.018.189.338	172.099.528.819
Công ty cổ phần XNK và TMTH Miền Bắc	88.512.378.064	66.236.269.292
DAEWOO INTERNATIONAL CORPORTION	20.301.383.921	-
Phải trả cho các đối tượng khác	94.204.427.353	105.863.259.527
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	764.616.325
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	-	764.616.325
	203.018.189.338	172.864.145.144

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải nộp	1.204.782.285	9.079.791.016	9.701.106.174	583.467.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.931.170	527.350.521	1.158.931.170	527.350.521
Thuế thu nhập cá nhân	45.851.115	114.106.728	103.841.237	56.116.606
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.435.333.767	8.435.333.767	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.204.782.285	9.079.791.016	9.701.106.174	583.467.127

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	692.477.218	1.033.338.767
Trích trước chi phí lãi vay	442.481.620	116.339.046
Trích trước chi phí phải trả khác	249.995.598	916.999.721
	<u>692.477.218</u>	<u>1.033.338.767</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	856.290.126	544.345.165
Kinh phí công đoàn	187.491.220	348.749.617
Bảo hiểm xã hội	278.595.260	-
Bảo hiểm y tế	46.184.732	869.175
Bảo hiểm thất nghiệp	21.756.650	1.203.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	170.169.073	170.169.073
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.093.191	23.353.700
b. Dài hạn	20.249.978.700	20.271.387.700
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.468.000.000	18.468.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.781.978.700	1.803.387.700
	<u>21.106.268.826</u>	<u>20.815.732.865</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	600.720.546	320.313.818
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	600.720.546	320.313.818
	<u>600.720.546</u>	<u>320.313.818</u>

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
a. Doanh thu	533.300.340.597	369.516.703.653
Doanh thu bán thành phẩm	262.476.993.456	150.834.819.640
Doanh thu bán hàng hoá	263.821.594.576	216.387.992.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.001.752.565	2.293.891.422
	533.300.340.597	369.516.703.653
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Thép Việt Đức	8.928.129.154	9.845.970.117
Công ty cổ phần đầu tư CN Việt Đức	-	180.068.040
Công ty CP SX Thép Việt Đức	319.879.454	27.974.293
Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	1.819.551.914	1.733.964.450

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	2.076.860.916	1.660.675.145
Giảm giá hàng bán	11.349.815	-
Hàng bán bị trả lại	44.197.611	71.947.710
	2.132.408.342	1.732.622.855

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán thành phẩm	260.344.585.114	149.102.196.785
Doanh thu thuần bán hàng hoá	263.821.594.576	216.387.992.591
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.001.752.565	2.293.891.422
	531.167.932.255	367.784.080.798

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	242.773.414.252	130.028.955.894
Giá vốn của hàng hoá đã bán	262.577.476.162	213.515.182.868
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.529.293.118	2.835.615.098
	511.880.183.532	346.379.753.860

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.015.950.668	3.554.388.603
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.068.098	-
	5.111.018.766	3.554.388.603

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	8.087.226.824	8.463.924.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.680.856	4.888.000
	8.181.907.680	8.468.812.511

24. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.000.000	63.636.364
Thu nhập khác	211.238.366	55.304
	347.238.366	63.691.668

25. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí từ thanh lý tài sản	135.935.602	-
Chi phí khác	240.866	47.222
	136.176.468	47.222

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.214.739.376	3.684.579.812
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	229.401.594	190.641.578
Chi phí nhân công	2.410.484.767	1.822.814.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.456.742	576.987.942
Thuế, phí, lệ phí	185.702.843	164.145.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	461.395.004	368.624.310
Chi phí bằng tiền khác	349.298.426	561.366.042
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.614.132.181	7.874.498.656
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	105.006.278	154.539.180
Chi phí nhân công	1.752.760.484	1.024.798.299
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.950.588	203.688.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.078.051.655	6.222.073.402
Chi phí bằng tiền khác	419.363.176	269.398.893
	13.828.871.557	11.559.078.468

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2015	31/03/2014
	01/01/2015	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	571.791.653	315.215.212
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(44.441.132)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	527.350.521	315.215.212

(*) Trong năm tài chính 2015, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 22%.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
		VND	VND
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	838.169.475	1.317.430.771
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức	Công ty con	-	6.573.850
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	123.428.390	76.183.055
- Công ty CP Thép và VTCN	(*)	78.427.710	83.396.561
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	Công ty liên kết	5.006.444.444	3.542.666.667

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
- Công ty CP Đầu tư và CN Việt Đức	Công ty con	4.450.000.000	4.450.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	C.ty liên kết	984.444.444	2.071.333.333
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức	C.ty liên kết	18.468.000.000	18.468.000.000
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP SX thép Việt Đức	C.ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014.

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thể

